NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

19-21-23-25 NGUYỄN HUỆ, P. BẾN NGHÉ, Q.1, TP.HCM

****

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN HÀNG

- RIÊNG LẺ -

QUÝ I NĂM 2022

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

Digitally signed by NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L=Quận 5, CN=NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0311449990
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022-04-29 17:05:50
Foxit Reader Version: 9.5.0

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

BIỂU SỐ B02a/TCTD
Ban hành theo TT 49/2014/TT -NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG LẺ)

QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A	**Tài sản**	**738.142.365**	**702.122.301**
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**4.823.411**	**3.504.913**
II	**Tiền gửi tại NHNN**	**15.590.264**	**10.535.387**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**20.794.051**	**24.960.869**
1	- Tiền gửi tại các TCTD	20.794.051	24.960.869
2	- Cho vay các TCTD khác	-	-
3	- Dự phòng rủi ro(*)	-	-
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	-	-
1	- Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	- Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh(*)	-	-
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**65.610**	-
VI	**Cho vay khách hàng**	**388.667.577**	**353.304.253**
1	- Cho vay khách hàng	395.472.231	360.439.372
2	- Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng(*)	(6.804.654)	(7.135.119)
VII	**Hoạt động mua nợ**	-	-
1	- Mua nợ	-	-
2	- Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	-	-
VIII	**Chứng khoán đầu tư**	**84.304.116**	**90.303.337**
1	- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	50.634.321	53.293.176
2	- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	47.608.114	48.400.114
3	- Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư(*)	(13.938.319)	(11.389.953)
IX	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**1.109.893**	**1.109.893**
1	- Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
2	- Vốn góp liên doanh	-	-
3	- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	- Đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
5	- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2.800)	(2.800)
X	**Tài sản cố định**	**3.255.726**	**3.281.268**
1	- Tài sản cố định hữu hình	1.711.071	1.728.396
	* Nguyên giá TSCĐ	3.111.996	3.096.316
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(1.400.925)	(1.367.920)
2	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	* Nguyên giá TSCĐ	-	-
	* Hao mòn TSCĐ	-	-
3	- Tài sản cố định vô hình	1.544.655	1.552.872
	* Nguyên giá TSCĐ	1.955.296	1.956.110
	* Hao mòn TSCĐ(*)	(410.641)	(403.238)
XI	**Tài sản có khác**	**219.531.717**	**215.122.381**
1	- Các khoản phải thu	81.577.420	85.696.879
2	- Các khoản lãi, phí phải thu	106.459.246	98.588.757
3	- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	- Tài sản Có khác	33.107.267	33.094.269
5	- Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng khác (*)	(1.612.216)	(2.257.524)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	**738.142.365**	**702.122.301**

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
B	**Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu**	**738.142.365**	**702.122.301**
I	**Các khoản nợ Chính phủ và NHNN**	**13.323**	**14.564**
II	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**35.893.634**	**44.073.236**
1	- Tiền gửi của các TCTD khác	20.124.541	23.924.911
2	- Vay các TCTD khác	15.769.093	20.148.325
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**560.228.043**	**513.184.212**
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**-**	**15.990**
V	**Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**-**	**-**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**99.101.751**	**103.036.423**
VII	**Tài sản nợ khác**	**20.177.090**	**19.572.796**
1	- Các khoản lãi, phí phải trả	13.137.067	12.180.356
2	- Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	- Các khoản phải trả và công nợ khác	7.040.023	7.392.440
4	- Dự phòng rủi ro khác	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**715.413.841**	**679.897.221**
VIII	**Vốn chủ sở hữu**	**22.728.524**	**22.225.080**
1	- Vốn của TCTD	20.031.430	20.031.430
	* Vốn điều lệ	20.019.899	20.019.899
	* Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ	45	45
	* Thặng dư vốn cổ phần	99.195	99.195
	* Cổ phiếu quỹ	(87.709)	(87.709)
	* Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	* Vốn khác	-	-
2	- Quỹ của TCTD	512.207	512.207
3	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	48.408	-
4	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	- Lợi nhuận chưa phân phối / Lỗ luỹ kế	2.136.479	1.681.443
	* Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	1.681.443	576.382
	* Lợi nhuận kỳ này	455.036	1.105.061
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	**738.142.365**	**702.122.301**

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	**Bảo lãnh vay vốn**	**15.936**	**15.936**
2	**Cam kết giao dịch hối đoái**	**60.363.395**	**53.676.415**
	- Cam kết mua ngoại tệ	4.885.875	6.986.251
	- Cam kết bán ngoại tệ	7.999	3.319
	- Cam kết giao dịch hoán đổi	55.469.521	46.686.845
	- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
3	**Cam kết cho vay không huỷ ngang**	-	-
4	**Cam kết trong nghiệp vụ L/C**	**2.960.722**	**2.621.573**
5	**Bảo lãnh khác**	**2.524.924**	**2.602.671**
6	**Cam kết khác**	**17.128**	**31.427**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Huệ Mai	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Mẫu số : B03a/TCTD
Ban hành theo TT số 49/2014/TT - NHNN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(RIÊNG LẺ)
QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

STT	Các chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1.	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	11.927.066	9.465.537	11.927.066	9.465.537
2.	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	9.663.588	9.595.162	9.663.588	9.595.162
I.	**Thu nhập lãi thuần**	**2.263.478**	**(129.625)**	**2.263.478**	**(129.625)**
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	475.106	511.806	475.106	511.806
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ	100.780	92.425	100.780	92.425
II.	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**	**374.326**	**419.381**	**374.326**	**419.381**
III.	**Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**56.650**	**23.887**	**56.650**	**23.887**
IV.	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**-**	**-**	**-**	**-**
V.	**Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**227.091**	**394.778**	**227.091**	**394.778**
5.	Thu nhập từ hoạt động khác	11.680	3.159	11.680	3.159
6.	Chi phí hoạt động khác	5.211	12.168	5.211	12.168
VI.	**Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác**	**6.469**	**(9.009)**	**6.469**	**(9.009)**
VII.	**Thu từ góp vốn, mua cổ phần**	**-**	**891**	**-**	**891**
VIII.	**Chi phí hoạt động**	**898.683**	**824.286**	**898.683**	**824.286**
IX.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro**	**2.029.331**	**(123.983)**	**2.029.331**	**(123.983)**
X.	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**1.572.594**	**(390.800)**	**1.572.594**	**(390.800)**
XI.	**Tổng lợi nhuận trước thuế**	**456.737**	**266.817**	**456.737**	**266.817**
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.701	-	1.701	-
8.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII.	**Chi phí thuế TNDN**	**1.701**	**-**	**1.701**	**-**
XIII.	**Lợi nhuận sau thuế**	**455.036**	**266.817**	**455.036**	**266.817**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Huệ Mai	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN

Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,

P. Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Mẫu số : B04a/TCTD

Ban hành theo TT số 49/2014/TT - NHNN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG LẺ)
QUÝ I NĂM 2022
(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I.2022	Quý I.2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.301.393	9.651.331
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (*)	(8.720.831)	(10.826.977)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	374.326	419.382
04	Chênh lệch số tiền thực thu/chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng, chứng khoán)	134.482	357.399
05	Thu nhập khác	(4.498)	(9.092)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lí xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	1.703	84
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	(1.165.388)	(1.117.537)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	(139.342)	(118.744)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		***(5.218.155)***	***(1.644.154)***
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	3.369.716	3.244.880
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(65.610)	13.218
12	(Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng	(35.032.859)	(11.929.292)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	-
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	4.117.902	(2.313.741)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(1.241)	(868)
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay của các TCTD	(8.179.602)	3.650.120
17	Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng	47.043.831	11.284.324
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá	(3.904.672)	8.477.946
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-
20	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(15.990)	-
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động	88.939	5.377.368
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	-	(40.446)
I.	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***2.202.259***	***16.119.355***

STT	Chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý I.2022	Quý I.2021
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ (*)	(23.374)	(9.778)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	9.264	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	-	-
04	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh,liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác) (*)	-	-
05	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu tiền bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
06	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	-	891
II.	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(14.110)***	***(8.887)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
01	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
02	Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
03	Tiền chi thanh toán GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (*)	(30.000)	(7.000)
04	Cổ tức trả cho cổ đông và lợi nhuận đã chia (*)	-	-
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ (*)	-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ	-	-
III.	***Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính***	***(30.000)***	***(7.000)***
IV.	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**2.158.149**	**16.103.468**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**	**39.001.169**	**31.596.912**
VI.	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	**48.408**	**30.748**
VII.	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**41.207.726**	**47.731.128**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Đàm Huệ Mai	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN
M.S.D.N: 0311449990 - C.T.C.P
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN
Số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ,
P.Bến Nghé, Q.1, TP HCM

Biểu số: B05a/TCTD
Ban hành theo TT 49/2014/TT-NHNN
ngày 31/12/2014 của Thống Đốc NHNN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022 – RIÊNG LẺ

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

1. Giấy phép hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 283/GP-NHNN được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 26 tháng 12 năm 2011, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0311449990 cấp ngày 28 tháng 12 năm 2011 và các giấy phép điều chỉnh sau đó do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác. Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài. Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng. Cung cấp các phương tiện thanh toán. Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ; thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế. Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật. Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì trên tài khoản tiền gửi này số dư bình quân không thấp hơn mức dự trữ bắt buộc; mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác; mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối. Tổ chức thanh toán nội bộ; tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia; tham gia hệ thống thanh toán quốc tế. Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật.Tham gia thị trường tiền tệ: đấu giá tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ. Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật. Ủy thác, nhận ủy thác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Tư vấn ngân hàng, tài chính; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng. Dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn. Đại lý bảo hiểm. Dịch vụ môi giới tiền tệ. Hoạt động mua nợ. Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

2. **Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 20.019.899 triệu đồng.

3. **Mạng lưới hoạt động**

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 19-21-23-25 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Ngân hàng có năm mươi (50) chi nhánh, một trăm tám mươi chín (189) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

4. **Công ty con :** tại ngày 31/03/2022, Ngân hàng có 2 công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép đăng ký kinh doanh	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH MTV quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0312083851 ngày 11 tháng 12 năm 2012.	Quản lý nợ, mua bán nợ, xác định giá trị tài sản, khai thác và quản lý tài sản.	100%
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059614 ngày 02 tháng 08 năm 1995.	Kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.	81,8%

5. **Thành phần Hội Đồng Quản Trị**

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Bùi Anh Dũng	Chủ tịch
Ông Henry Sun Ka Ziang	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên độc lập
Bà Nguyễn Phương Hồng	Thành viên

6. **Thành phần Ban Điều Hành**

Họ và tên	*Chức vụ*
Ông Trương Khánh Hoàng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông Lại Quốc Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Vùng 14
Ông Diệp Bảo Châu	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Quản lý rủi ro kiêm Phó chủ tịch Ủy ban Tái cơ cấu
Ông Nguyễn Ngọc Nhã Nam	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Vận hành và Công nghệ, phụ trách điều hành Khối Chiến lược và Phát triển

	Ngân hàng
Bà Trần Thị Mỹ Dung	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Phê duyệt Tín dụng và Xử lý nợ
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Kế toán kiêm Kế Toán Trưởng
Ông Nguyễn Cửu Tính	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Khối Dịch vụ Ngân hàng và Tài chính cá nhân
Bà Trịnh Thị Thanh	Giám đốc Khối Quản trị Tài chính và Nguồn vốn
Ông Phan Hữu Ý	Giám đốc Khối Kinh doanh Tiền tệ
Bà Đặng Thị Bảo Châu	Quyền Giám đốc Khối Doanh nghiệp
Ông Lê Văn Chánh	Giám đốc Khối Hỗ trợ Kinh doanh
Ông Trần Châu Tuấn	Giám đốc Khối Quản trị Nội chính
Bà Nguyễn Hồ Thu Thủy	Giám đốc Khối Pháp chế

7. **Tổng số cán bộ công nhân viên ngày 31/03/2022**:

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 7.015 nhân viên.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán quý của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 năm 2022 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của ngân hàng là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam

Báo cáo tài chính của Ngân hàng TMCP Sài Gòn tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực.

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống Đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành kèm theo quyết định

16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

- Cơ sở đánh giá là nguyên tắc giá gốc theo chuẩn mực kế toán số 01 – VAS 01 – Chuẩn mực chung.
- Trong kỳ, Ban Điều hành của Ngân hàng đã tiếp tục thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các TCTD khác, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động… Đồng thời, Ngân hàng cũng đang tiếp tục thực hiện các giải pháp cơ cấu danh mục tài sản có và tái cấu trúc Ngân hàng để ổn định hoạt động và nâng cao thanh khoản của Ngân hàng. Ban Điều hành của Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng lẻ này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuyển đổi tiền tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 – VAS 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái. Việc đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được đưa vào bảng tổng kết tài sản và kết thúc mỗi niên độ kế toán sẽ được đưa vào báo cáo kết quả kinh doanh.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận theo Thông tư số 15/2015/TT-NHNN ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Hướng dẫn giao dịch ngoại

tệ trên thị trường ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối; công văn số 7404/NHNN-KTTC ngày 29/08/2006 về việc hướng dẫn hạch toán kế toán nghiệp vụ phái sinh tiền tệ.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi.

Hạch toán số lãi phải thu phát sinh trong kỳ vào thu nhập đối với các Khoản nợ được phân loại là nợ đủ tiêu chuẩn không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước và số lãi phải thu phát sinh trong kỳ của các Khoản nợ còn lại thì không phải hạch toán thu nhập thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; khi thu được thì hạch toán vào thu nhập, SCB thực hiện theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 Hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài.

Đối với số lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/03/2020 về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

5. Kế toán cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

5.2. Cơ sở phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của TCTD, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Các khoản nợ được phân loại

chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng. Khi phân loại nợ, dự phòng rủi ro được trích lập theo tỷ lệ quy định tại các thông tư trên.

Đối với những khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19, Ngân hàng áp dụng giữ nguyên nhóm nợ và phân loại nợ theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020; Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02/4/2021 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/7/2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07/9/2021 của NHNNVN có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07/9/2021 về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13/3/2020 của Thống đốc NHNNVN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

5.3. Nguyên tắc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro

- Sau khi đã xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo thỏa thuận của các bên, phù hợp với quy định của pháp luật, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể để xử lý rủi ro đối với số dư nợ còn lại của khoản nợ; trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì phải sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro;
- Trường hợp Ngân hàng chưa xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, Ngân hàng sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo nguyên tắc sau:
    - Sử dụng dự phòng cụ thể trích lập theo quy định để xử lý rủi ro đối với khoản nợ đó;
    - Khẩn trương tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận với khách hàng và theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ;
    - Trường hợp sử dụng dự phòng cụ thể và số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ bù đắp rủi ro của khoản nợ thì sử dụng dự phòng chung để xử lý rủi ro.
- Sau khi xử lý rủi ro, Ngân hàng vẫn theo dõi và có các biện pháp thu hồi nợ đầy đủ, triệt để đối với khoản nợ được xử lý rủi ro, trừ trường hợp khoản nợ sau khi xử lý rủi ro được Ngân hàng bán cho tổ chức, cá nhân, thu được đầy đủ tiền bán nợ theo Hợp đồng mua, bán nợ.
- Số tiền thu hồi được từ nợ đã sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, Ngân hàng ghi nhận vào thu nhập trong kỳ.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

6.1. Chứng khoán kinh doanh

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Tại thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng

giảm giá chứng khoán đối với chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.

6.2. Chứng khoán đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc (giá thực tế mua chứng khoán), bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có).
- Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư: Tại thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính, căn cứ vào tình hình biến động giá chứng khoán, tiến hành lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với số chứng khoán chưa bán tại thời điểm khóa sổ theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng.
- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua lại nợ xấu của ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ đó.
- Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

7. Kế toán tài sản cố định

❖ **Nguyên tắc ghi nhận**

- TSCĐ được ghi nhận theo các chuẩn mực kế toán số 03 – VAS 03 – TSCĐ hữu hình và chuẩn mực kế toán Việt Nam, 04 – VAS 04 – TSCĐ vô hình.
- Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định. Riêng những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Phương pháp khấu hao áp dụng**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng, và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài Chính; Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, Tín phiếu Chính phủ và các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho/thu hồi từ cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: ghi nhận chi phí đi vay theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – VAS 16 – Chi phí đi vay.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ

Đvt : Triệu đồng

1. **Chứng khoán kinh doanh :** Không phát sinh

2. **Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày Cuối quý	**79.520.605**	**65.610**	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.458.938	41.149	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	56.061.667	24.461	-
Tại ngày đầu năm	**49.722.874**	-	**15.990**
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	9.653.706	65.342	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	40.069.168	-	81.332

3. **Cho vay khách hàng**

	Cuối quý	Đầu năm
Cho vay TCKT, cá nhân trong nước	395.446.385	360.413.421
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các GTCG	-	-
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản phải trả thay khách hàng (bảo lãnh)	25.846	25.951
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay các tổ chức, cá nhân nước ngoài	-	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	**395.472.231**	**360.439.372**

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ đủ tiêu chuẩn	390.456.067	355.091.061
Nợ cần chú ý	1.009.567	1.382.113
Nợ dưới tiêu chuẩn	389.578	719.809
Nợ nghi ngờ	883.735	616.259
Nợ có khả năng mất vốn	2.733.284	2.630.130
Tổng	**395.472.231**	**360.439.372**

Phân tích dư nợ theo thời gian:

	Cuối quý	Đầu năm
Nợ ngắn hạn	139.033.455	137.339.352
Nợ trung hạn	98.768.394	63.394.963
Nợ dài hạn	157.670.382	159.705.057
Tổng	**395.472.231**	**360.439.372**

4. Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng

	Cuối quý	Đầu năm
Dự phòng rủi ro cho khách hàng	(6.804.654)	(7.135.119)
- Dự phòng cụ thể	(3.901.560)	(4.451.550)
- Dự phòng chung	(2.903.094)	(2.683.569)
Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng	-	-
- Dự phòng cụ thể	-	-
- Dự phòng chung	-	-
Tổng cộng	**(6.804.654)**	**(7.135.119)**

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	**(2.683.569)**	**(4.451.550)**
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(219.525)	549.990
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	**(2.903.094)**	**(3.901.560)**
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	**(2.582.790)**	**(750.442)**
- Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	(100.779)	(3.701.108)
- Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	**(2.683.569)**	**(4.451.550)**

5. Chứng khoán đầu tư

		Cuối quý	Đầu năm
5.1.	**Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**		
a.	Chứng khoán Nợ	50.616.181	53.275.036
	- Chứng khoán Chính phủ	49.816.179	52.475.029
	- Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	800.002	800.007
b.	Chứng khoán Vốn	18.140	18.140
	- Chứng khoán Vốn do TCTD trong nước phát hành	18.140	18.140
	- Chứng khoán Vốn do TCKT trong nước phát hành	-	-
c.	Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(75.026)	(75.026)
	Trong đó: - *Dự phòng giảm giá*	(75.026)	(75.026)
	- *Dự phòng chung*	-	-
	Tổng	**50.559.295**	**53.218.150**
5.2.	**Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**		
	Chứng khoán Nợ do TCTD trong nước phát hành	-	-
	Chứng khoán Nợ do TCKT trong nước phát hành	-	-
	Dự phòng rủi ro CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	Trong đó: Dự phòng chung	-	-
	Tổng	-	-
5.3.	**Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành**		
	Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	47.608.114	48.400.114
	Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(13.863.293)	(11.314.927)
	Tổng	**33.744.821**	**37.085.187**

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào công ty con	1.086.005	1.086.005
Các khoản đầu tư dài hạn khác	26.688	26.688
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(2.800)	(2.800)
Tổng	**1.109.893**	**1.109.893**

Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Tỷ phần nắm giữ (%)
- CTCP DL Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	9.900	5,69	9.900	5,69
- CTCP Sài Gòn Kim Liên	7.326	9,90	7.326	9,90
- CTCP Du lịch Sài Gòn Vĩnh Long	1.500	1,00	1.500	1,00
- CTCP thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	7.962	6,64	7.962	6,64
	26.688		**26.688**	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(2.800)		(2.800)	
Tổng	**23.888**		**23.888**	

7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

		Cuối quý	Đầu năm
7.1.	Vay NHNN	13.323	14.564
	- Vay theo hồ sơ tín dụng	13.323	14.564
	- Vay chiết khấu, tái chiết khấu GTCG	-	
	- Vay cầm cố các GTCG	-	-
	- Vay thanh toán bù trừ	-	-
	- Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
	- Vay khác	-	-
	- Nợ quá hạn	-	-
7.2.	Tiền gửi của KBNN	-	-
	- Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	-
	- Tiền gửi bằng ngoại tệ	-	-
7.3.	Các khoản nợ khác	-	-
	Tổng	**13.323**	**14.564**

8. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

	Cuối quý	Đầu năm
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	17.242.188	19.233.373
- Bằng VND	17.242.188	19.233.373
b. Tiền gửi có kỳ hạn	2.882.353	4.691.538
- Bằng VND	2.771.000	3.986.400
- Bằng ngoại hối	111.353	705.138
Tổng	**20.124.541**	**23.924.911**
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	15.376.688	19.723.609
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	13.937.356	18.796.214
Vay cầm cố, thế chấp	-	
- Bằng ngoại hối	392.405	424.716
Tổng	**15.769.093**	**20.148.325**
Tổng tiền gửi và vay của TCTD khác	**35.893.634**	**44.073.236**

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	**28.972.530**	**22.474.219**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	26.681.304	20.740.500
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.237.490	1.696.634
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	1.363	1.443
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	52.373	35.642
Tiền gửi có kỳ hạn	**529.880.918**	**488.891.429**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	34.544.337	34.165.655
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	45.482	45.672
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	492.557.957	451.854.461
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.733.142	2.825.641
Tiền gửi vốn chuyên dùng	**1.200.105**	**1.629.666**
Tiền gửi ký quỹ	**174.490**	**188.898**
Tổng	**560.228.043**	**513.184.212**

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi của TCKT	**41.308.169**	**39.549.171**
Công ty nhà nước.	1.603.956	1.629.231
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.077.547	2.910.099

Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	2.385	31.159
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10.218.592	9.324.368
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	624.113	628.867
Công ty cổ phần khác	15.687.326	15.893.371
Công ty hợp danh	20.979	24.253
Doanh nghiệp tư nhân	4.090	3.745
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.849.998	4.873.440
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	78.782	83.046
Hộ kinh doanh	-	-
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	4.140.401	4.147.592
Tiền gửi của cá nhân	**517.165.880**	**471.970.800**
Tiền gửi của các đối tượng khác	**1.753.994**	**1.664.241**
Tổng	**560.228.043**	**513.184.212**

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	Cuối quý	Đầu năm
Dưới 12 tháng	45.187.547	51.006.176
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	42.752.204	40.838.247
Từ 5 năm trở lên	11.162.000	11.192.000
Tổng	**99.101.751**	**103.036.423**

11. Các khoản nợ khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Các khoản phải trả nội bộ	80.161	383.705
- Các khoản phải trả bên ngoài	6.645.653	6.694.526
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	314.209	314.209
Tổng	**7.040.023**	**7.392.440**

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Điều chỉnh khác	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối quý
			Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	29.259		32.152	(42.127)	19.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	138.717	349	93.727	(139.342)	93.451
Thuế thu nhập cá nhân	10.131	(24.613)	66.026	(59.470)	(7.926)
	178.107	**(24.264)**	**191.905**	**(240.939)**	**104.809**

13. Vốn chủ sở hữu

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối quý
Vốn điều lệ	20.019.899	-	-	20.019.899
Thặng dư vốn cổ phần	99.195	-	-	99.195
Cổ phiếu quỹ	(87.709)	-	-	(87.709)
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá	-	12.291.923	(12.243.515)	48.408
Quỹ đầu tư phát triển	2.443	-	-	2.443
Quỹ dự phòng tài chính (*)	336.930	-	-	336.930
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	172.834	-	-	172.834
Quỹ khác	-	-	-	-
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	45	-	-	45
Lợi nhuận chưa phân phối (*)	1.681.443	455.036		2.136.479
Tổng cộng	**22.225.080**	**12.746.959**	**(12.243.515)**	**22.728.524**

13.2. Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng CP đăng ký phát hành	2.001.989.907	1.523.168.810
- Số lượng CP đã bán ra công chúng	2.001.989.907	1.523.168.810
+ *Cổ phiếu phổ thông*	2.001.989.907	1.523.168.810
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.385.457	4.385.457
+ *Cổ phiếu phổ thông*	4.385.457	4.385.457
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.518.783.353	1.518.783.353
+ *Cổ phiếu phổ thông*	1.518.783.353	1.518.783.353
+ *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
+ *Cổ phiếu phổ thông ghi nhận tăng vốn nhưng chưa lưu hành (chờ văn bản chấp thuận của NHNN sửa đổi mức vốn điều lệ SCB)*	478.821.097	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	**10.000đ / CP**	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KQKD QUÝ

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	26.013	14.052
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.114.097	7.898.742
Thu nhập lãi từ đầu tư chứng khoán	334.854	387.648
- Thu lãi từ CK kinh doanh	-	-
- Thu lãi từ CK đầu tư	334.854	387.648
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	12.854	19.872
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.439.248	1.145.223
Tổng	**11.927.066**	**9.465.537**

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
Trả lãi tiền gửi	8.007.121	7.627.908
Trả lãi tiền vay	50.282	9.549
Trả lãi phát hành GTCG	1.599.621	1.956.380
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí huy động khác	6.564	1.325
Tổng	**9.663.588**	**9.595.162**

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	316.949	217.780
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	244.323	142.958
- Thu từ kinh doanh vàng	2.222	195
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	70.404	74.627
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	260.299	193.893
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	392	8.521
- Chi về kinh doanh vàng	-	93
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	259.907	185.279
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**56.650**	**23.887**

17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
Thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán kinh doanh	-	-

18. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
Thu nhập mua bán chứng khoán đầu tư	377.647	420.960
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	150.556	26.182
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua/bán chứng khoán đầu tư	**227.091**	**394.778**

19. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	-	891
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	891
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	-	**891**

20. Chi phí hoạt động:

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
1. Chi nộp thuế, các khoản phí, lệ phí	**1.293**	**474**
2. Chi phí cho nhân viên	**254.926**	**203.199**
- Chi lương và phụ cấp	215.874	164.910
- Các khoản chi đóng góp theo lương	25.990	25.082
- Chi trợ cấp	517	304
- Chi khác cho nhân viên	12.545	12.903
3. Chi hoạt động quản lý và công vụ	**227.279**	**213.740**
- Công tác phí	795	1.573
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	21.726	20.033
- Chi hoạt động quản lý khác	204.758	192.134
4. Chi về tài sản	**200.999**	**211.229**

Trong đó: Khấu hao TSCĐ	47.170	52.532
5. Chi nộp bảo hiểm tiền gửi, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	**214.186**	**195.644**
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
Tổng	**898.683**	**824.286**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG MỘT SỐ KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

21. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Quý I/2022	Quý I/2021
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền	4.823.411	3.465.305
Tiền gửi tại NHNN	15.590.264	24.312.705
Tiền gửi thanh toán và kỳ hạn dưới 3 tháng tại các TCTD khác	20.794.051	19.953.118
Tổng	**41.207.726**	**47.731.128**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC:

22. Tình hình thu nhập của cán bộ nhân viên

	Lũy kế đến quý I/2022	Lũy kế đến quý I/2021
I. Tổng số CBNV bình quân	**7.114**	**6.823**
II. Thu nhập của cán bộ nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	511.471	502.924
2. Tiền thưởng	-	-
3. Thu nhập khác	20.097	24.612
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	531.568	527.536
5. Tiền lương bình quân tháng/người	23,97	24,57
6. Thu nhập bình quân tháng/người	24,91	25,77

23. Thông tin về các bên liên quan

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Các giao dịch	Số tiền
Công ty con	Tiền gửi	14.679.157
	Tất toán tiền gửi	(14.565.758)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	40.530
	Tất toán tiền gửi	(40.287)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	1.161
	Tất toán tiền gửi	(1.212)
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành	Thù lao	20.632

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại ngày 31/03/2022

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu/(phải trả)
Công ty con	Tiền gửi	(1.417.247)
Các công ty Ngân hàng đầu tư góp vốn	Tiền gửi	(28.495)
Cổ đông lớn	Tiền gửi	(86.742)

24. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Tài sản (*)			
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	19.552.987	1.241.064	**20.794.051**
Cho vay khách hàng	395.472.231	-	**395.472.231**
Chứng khoán đầu tư	98.242.435	-	**98.242.435**
Góp vốn, đầu tư dài hạn	1.112.693	-	**1.112.693**
Công nợ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	35.656.908	236.726	**35.893.634**
Tiền gửi của khách hàng	560.228.043	-	**560.228.043**
Cam kết ngoại bảng (*)	**65.967.450**	-	**65.967.450**

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro, các khoản ký quỹ

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. Rủi ro thị trường

25.1 Rủi ro lãi suất:

	Quá hạn	Không chịu lãi	Kỳ hạn định giá lại lãi suất						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.823.411	-	-	-	-	-	-	**4.823.411**
Tiền gửi tại NHNN	-	-	15.590.264	-	-	-	-	-	**15.590.264**
Tiền gửi và cho vay TCTD khác (*)	-	-	20.794.051	-	-	-	-	-	**20.794.051**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	65.610	-	-	-	-	-	-	**65.610**
Cho vay khách hàng (*)	1.707.644	-	27.676.266	13.797.649	68.717.610	76.631.839	69.462.673	137.478.550	**395.472.231**
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	18.140	250.005	400.002	-	-	38.551.532	59.022.756	**98.242.435**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.112.693	-	-	-	-	-	-	**1.112.693**
Tài sản cố định và bất động sản	-	3.255.726	-	-	-	-	-	-	**3.255.726**
Tài sản có khác (*)	2.835.462	51.165.181	853.307	1.151.758	1.356.975	50.252.194	67.900.445	45.628.611	**221.143.933**
Tổng tài sản	**4.543.106**	**60.440.761**	**65.163.893**	**15.349.409**	**70.074.585**	**126.884.033**	**175.914.650**	**242.129.917**	**760.500.354**
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	13.323	-	-	-	-	**13.323**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	33.600.181	1.490.298	622.931	180.224	-	-	**35.893.634**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	116.539.256	114.324.618	161.868.887	132.145.608	35.349.603	71	**560.228.043**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.162.946	14.070.871	17.280.140	2.702.756	53.885.038	-	**99.101.751**
Các khoản nợ khác	-	7.165.327	2.475.143	3.471.477	2.842.014	2.046.822	1.653.443	522.864	**20.177.090**
Tổng nợ phải trả	**-**	**7.165.327**	**163.777.526**	**133.370.587**	**182.613.972**	**137.075.410**	**90.888.084**	**522.935**	**715.413.841**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất	**4.543.106**	**53.275.434**	**(98.613.633)**	**(118.021.178)**	**(112.539.387)**	**(10.191.377)**	**85.026.566**	**241.606.982**	**45.086.513**

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro.

25.2 Rủi ro tiền tệ

Chiến lược quản lý rủi ro

- Tuân thủ trạng thái ngoại hối theo quy định của NHNN;
- Cấp hạn mức giao dịch ngoại hối với đối tác;
- Phân định hạn mức giao dịch đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối; giới hạn mức thua lỗ tối đa cho mỗi giao dịch ngoại hối đối với từng nhân viên giao dịch ngoại hối.
- Tổng mức thua lỗ được phép cho mỗi giao dịch viên ngoại hối không được vượt quá một tỷ lệ quy định /vốn tự có của Ngân hàng. Khi vượt tỷ lệ này, Ban điều hành phải lập tức quyết định ngưng giao dịch ngoại hối đối với nhân viên giao dịch ngoại hối này;
- Xây dựng biện pháp chế tài trong các giao dịch ngoại hối thua lỗ nhằm đảm bảo an toàn vốn cho ngân hàng;
- Tổ chức mô hình kinh doanh ngoại hối, đảm bảo tính độc lập và kiểm tra chéo giữa các bộ phận kinh doanh, kiểm soát và hỗ trợ giao dịch.

Trình bày về tỷ giá của các loại ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo

ĐVT : đồng/ngoại tệ

USD	22.725
EUR	25.295
GBP	29.870
JPY	186,60
CHF	24.730
CAD	18.175
AUD	17.120
SGD	16.810
NZD	15.820
KRW	19,10
XAU	6.842.500

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền được quy đổi sang VND tại thời điểm lập BCTC:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	XAU quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng cộng
Tài sản					
1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	127.390	378.534	78.956	512.444	**1.097.324**
2. Tiền gửi tại NHNN		1.508.370			**1.508.370**
3. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	497.230	1.229.150		531.189	**2.257.569**
4. Cho vay khách hàng (*)		859.201	13.480		**872.681**
5. Các tài sản Có khác (*)	54	630.964			**631.018**
Tổng tài sản	**624.674**	**4.606.219**	**92.436**	**1.043.633**	**6.366.962**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
1. Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		503.758			**503.758**
Trong đó: Tiền gửi và vay của ngân hàng ở nước ngoài		236.726			**236.726**
2. Tiền gửi của khách hàng	622.197	4.065.113		967.248	**5.654.558**
3. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		7.031.295			**7.031.295**
4. Các khoản nợ khác	2.131	11.857		23.188	**37.176**
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**624.328**	**11.612.023**	**-**	**990.436**	**13.226.787**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	***346***	***(7.005.804)***	***92.436***	***53.197***	**(6.859.825)**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		***4.877.876***			**4.877.876**
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	***346***	***(2.127.928)***	***92.436***	***53.197***	**(1.981.949)**

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

25.3 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.823.411	-	-	-	-	**4.823.411**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.590.264	-	-	-	-	**15.590.264**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.794.051	-	-	-	-	**20.794.051**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	65.610	-	-	-	**65.610**
Cho vay khách hàng (*)	468.693	1.238.951	5.627.445	5.314.754	162.521.555	134.787.148	85.513.685	**395.472.231**
Hoạt động mua nợ(*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.634.321	-	-	34.340.946	13.267.168	**98.242.435**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	**1.112.693**
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.255.726	**3.255.726**
Tài sản có khác (*)	-	2.835.462	50.021.512	1.152.098	51.881.230	69.611.569	45.642.062	**221.143.933**
Tổng tài sản	**468.693**	**4.074.413**	**147.491.004**	**6.532.462**	**214.402.785**	**239.852.356**	**147.678.641**	**760.500.354**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	13.323	-	-	-	**13.323**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	33.600.181	1.490.298	803.155	-	-	**35.893.634**
Tiền gửi của khách hàng	-	-	116.539.256	114.324.618	294.014.495	35.349.603	71	**560.228.043**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.162.946	14.070.871	19.982.896	42.940.038	10.945.000	**99.101.751**
Các khoản nợ khác	-	-	3.806.777	5.354.152	7.673.415	2.539.643	803.103	**20.177.090**
Tổng nợ phải trả	-	-	**165.109.160**	**135.253.262**	**322.473.961**	**80.829.284**	**11.748.174**	**715.413.841**
Mức chênh thanh khoản ròng	***468.693***	***4.074.413***	***(17.618.156)***	***(128.720.800)***	***(108.071.176)***	***159.023.072***	***135.930.467***	***45.086.513***

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro .

Song song với việc quản lý rủi ro thanh khoản theo thang đáo hạn như trên, Ngân hàng đặt trọng tâm thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản theo phương pháp thanh khoản động với việc đo lường và kiểm soát chặt chẽ tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức cảnh báo đối với tỷ lệ tái tục tiền gửi để đảm bảo tỷ lệ này được kiểm soát theo mục tiêu của Ngân hàng. Chi tiết rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý theo tỷ lệ tái tục tiền gửi của khách hàng tại ngày 31/03/2022 như sau:

25.4 Rủi ro thanh khoản:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	4.823.411	-	-	-	-	**4.823.411**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	15.590.264	-	-	-	-	**15.590.264**
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	20.794.051	-	-	-	-	**20.794.051**
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác (*)	-	-	-	65.610	-	-	-	**65.610**
Cho vay khách hàng (*)	468.693	1.238.951	5.627.445	5.314.754	162.521.555	134.787.148	85.513.685	**395.472.231**
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	50.634.321	-	-	34.340.946	13.267.168	**98.242.435**
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.112.693	-	**1.112.693**
Tài sản cố định và bất động sản	-	-	-	-	-	-	3.255.726	**3.255.726**
Tài sản có khác (*)	-	2.835.462	50.021.512	1.152.098	51.881.230	69.611.569	45.642.062	**221.143.933**
Tổng tài sản	**468.693**	**4.074.413**	**147.491.004**	**6.532.462**	**214.402.785**	**239.852.356**	**147.678.641**	**760.500.354**
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN	-	-	-	13.323	-	-	-	**13.323**
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	33.600.181	1.490.298	803.155	-	-	**35.893.634**
Tiền gửi của khách hàng (**)	-	-	47.585.703	28.642.235	114.667.026	369.333.008	71	**560.228.043**
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.162.946	14.070.871	19.982.896	42.940.038	10.945.000	**99.101.751**
Các khoản nợ khác	-	-	3.806.777	5.354.152	7.673.415	2.539.643	803.103	**20.177.090**
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**96.155.607**	**49.570.879**	**143.126.492**	**414.812.689**	**11.748.174**	**715.413.841**
Mức chênh thanh khoản ròng	***468.693***	***4.074.413***	***51.335.397***	***(43.038.417)***	***71.276.293***	***(174.960.333)***	***135.930.467***	***45.086.513***

(*) Các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

(**) Ngân hàng áp dụng khả năng tái tục tiền gửi của khách hàng ở mức 80% (Theo dữ liệu thống kê, tỷ lệ tái tục tiền gửi năm 2020 và 2021 dao động trong khoảng 76% - 87%)

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 4 năm 2022

Lập bảng	Kế toán trưởng	Q. Tổng Giám Đốc
Đàm Huệ Mai	NGUYỄN VĂN HÙNG	TRƯƠNG KHÁNH HOÀNG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN